

Số: /SGDDĐT-GDTEX&ĐH

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

V/v chuẩn bị dữ liệu phục vụ triển khai công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với GV, CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông năm học 2025 – 2026

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa – Xã hội xã, phường, đặc khu
- Hiệu trưởng các trường Phổ thông trực thuộc

Căn cứ các quy định hiện hành về công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên (GV), cán bộ quản lý (CBQL) các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (*Thông tư 14/2018/TT-BGDĐT; Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT; Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT; 26/2018/TT-BGDĐT; Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT*);

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT ngày 12/06/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với lĩnh vực nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục;

Sở GDĐT hướng dẫn công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp GV, CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông năm học 2025 – 2026 như sau:

1. Một số điểm lưu ý trong công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp GV, CBQL năm học 2025 – 2026

- Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngưng hiệu lực quy định đạt chuẩn trình độ đào tạo tại:

+ Điểm a khoản 3 Điều 4 Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông (theo Thông tư 14/2018/TT-BGDĐT).

+ Điểm a khoản 1 Điều 5 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (theo Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT).

+ Điểm a khoản 3 Điều 4 Quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non (theo Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT).

+ Điểm a khoản 1 Điều 5 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (theo Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT).

- Đánh giá chuẩn nghề nghiệp GV, CBQL năm học 2025 – 2026: Thực hiện cấp trên đánh giá đối với CBQL, GV theo quy định sau khi thực hiện tự đánh giá (*theo chu kỳ cấp trên đánh giá là 02 năm 01 lần bắt đầu từ năm học 2025 – 2026*).

2. Hướng dẫn triển khai công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với GV, CBQL năm học 2025 – 2026 các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Phân công 01 cán bộ phụ trách quản lý tài khoản cấp xã (tại phụ lục 01) và triển khai công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với GV, CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo phân cấp quản lý.

- Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Phân công 01 lãnh đạo đơn vị phụ trách quản lý tài khoản của đơn vị (Hướng dẫn tại phụ lục 02) và triển khai công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với GV, CBQL của đơn vị.

2.1. Công tác rà soát, cập nhật tài khoản trên hệ thống Temis

2.1.1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Bước 1: Thực hiện truy cập tài khoản của đơn vị trên hệ thống CSDL GDDT và hệ thống Temis, đối chiếu, so sánh và đề xuất thêm mới (đối với các đơn vị chưa có trên hệ thống Temis), xóa bỏ (đối với những đơn vị không còn tồn tại), sáp nhập (đối với các đơn vị bị sáp nhập tính đến thời điểm 01/3/2026). Danh sách rà soát của đơn vị thực hiện theo mẫu M01 gửi kèm).

Bước 2: Liên hệ số điện thoại hỗ trợ 18008000 - Nhánh 2 (miễn phí) để đề nghị hỗ trợ cập nhật tài khoản của các cơ sở giáo dục trực thuộc và làm theo hướng dẫn.

(Thực hiện trước 17h00 ngày 20/3/2026)

2.1.2. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông:

Truy cập tài khoản của đơn vị, rà soát 100% GV, CBQL đơn vị, thực hiện cấp mới (đối với GV, CBQL chưa được cấp), xóa bỏ - dừng hoạt động (đối với GV, CBQL không còn công tác trong ngành – lưu ý với GV, CBQL đã có tài khoản và chuyển đơn vị công tác chỉ cần truy cập tài khoản cá nhân, chuyển đổi đơn vị công tác trực tiếp).

(Thực hiện trước 17h00 ngày 30/3/2026)

2.2. Công tác đánh giá năm học 2025 - 2026

- Quy trình thực hiện đánh giá chuẩn nghề nghiệp đối với GV, CBQL năm học 2023 – 2024 cụ thể như sau:

+ Bước 1: GV, CBQL thực hiện đăng nhập vào hệ thống TEMIS bằng tài khoản (*tên đăng nhập, mật khẩu*) đã có trên hệ thống bồi dưỡng LMS; thực hiện tự đánh giá chuẩn nghề nghiệp trên hệ thống.

+ Bước 2: Đối với GV- Tổ trưởng chuyên môn thực hiện lấy ý kiến của đồng nghiệp trong tổ chuyên môn, tổng hợp kết quả theo biểu mẫu tại M02 – Phụ lục 03.

+ Bước 3: Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đánh giá và thông báo kết quả đánh giá giáo viên trên cơ sở kết quả tự đánh giá của giáo viên, ý kiến của đồng nghiệp và thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của giáo viên thông qua minh chứng xác thực, phù hợp (*đối với Hiệu trưởng cấp trên trực tiếp sẽ thực hiện đánh giá*).

3. Hỗ trợ triển khai

3.1. Đối với các vấn đề kỹ thuật, sử dụng phần mềm

Cách 1: Gửi thư tới hòm thư điện tử taphuan@viettel.com.vn

Vui lòng cung cấp các thông tin cần thiết sau:

+ Họ và tên:

+ Ngày, tháng, năm sinh:

+ Tài khoản Temis cần hỗ trợ:

+ Đơn vị đang công tác (bao gồm tên Thành phố Hải Phòng, xã, tên trường, cấp giảng dạy):

+ Vấn đề cần hỗ trợ (mô tả chi tiết, có thể kèm theo ảnh chụp màn hình minh họa):

Cách 2: Gọi điện tới tổng đài: **18008000 Nhánh 2 (Miễn phí)**

Thời gian hỗ trợ: 07:00 đến 22:00 tất cả các ngày trong tuần

Cách 3: Truy cập địa chỉ <https://temis.csdl.edu.vn/faq> tìm kiếm câu trả lời liên quan và địa chỉ <https://temis.csdl.edu.vn/guide> để xem hướng dẫn sử dụng hệ thống đối với từng đối tượng người dùng.

3.2. Đối với các vấn đề quy trình, các thức thực hiện

Liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo (qua đồng chí Đặng Hoàng Anh – Chuyên viên Phòng Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp và Đại học; điện thoại: 0936.001.379) để được hướng dẫn, hỗ trợ triển khai thực hiện.

Sở GDĐT yêu cầu Hiệu trưởng trường phổ thông trực thuộc Sở, Trưởng phòng GDĐT quận/huyện thông báo và chỉ đạo các trường mầm non, phổ thông theo phân cấp quản lý nghiêm túc thực hiện. Với những GV, CBQL không thực hiện đánh giá chuẩn (*và không có lý do chính đáng*) yêu cầu lãnh đạo các đơn vị (*theo phân cấp quản lý*) không đánh giá xếp loại thi đua và có hình thức kỷ luật phù hợp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, Các PGD;
- P. TCCB;
- Lưu: VT, P.GDTEX&ĐH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đình Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH TÀI KHOẢN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Stt	ID	Tên đăng nhập	Tên đơn vị
1	172306446	HPG_THUYNGUYEN	Phường Thủy Nguyên
2	172306447	HPG_THIENHUONG	Phường Thiên Hương
3	172306448	HPG_HOABINH	Phường Hoà Bình
4	172306449	HPG_NAMTRIEU	Phường Nam Triệu
5	172306450	HPG_BACHDANG	Phường Bạch Đằng
6	172306451	HPG_LUUKIEM	Phường Lưu Kiếm
7	172306452	HPG_LEICHMOC	Phường Lê Ích Mốc
8	172306453	HPG_HONGBANG	Phường Hồng Bàng
9	172306454	HPG_HONGAN	Phường Hồng An
10	172306455	HPG_NGOQUYEN	Phường Ngô Quyền
11	172306456	HPG_GIAVIEN	Phường Gia Viên
12	172306457	HPG_LECHAN	Phường Lê Chân
13	172306458	HPG_ANBIEN	Phường An Biên
14	172306459	HPG_HAIAN	Phường Hải An
15	172306460	HPG_DONGHAI	Phường Đông Hải
16	172306461	HPG_KIENAN	Phường Kiến An
17	172306462	HPG_PHULIEN	Phường Phù Liễn
18	172306463	HPG_NAMDOSON	Phường Nam Đồ Sơn
19	172306464	HPG_DOSON	Phường Đồ Sơn
20	172306465	HPG_HUNGDAO	Phường Hưng Đạo
21	172306466	HPG_DUONGKINH	Phường Dương Kinh
22	172306467	HPG_ANDUONG	Phường An Dương
23	172306468	HPG_ANHAI	Phường An Hải
24	172306469	HPG_ANPHONG	Phường An Phong
25	172306470	HPG_ANHUNG	Xã An Hưng
26	172306471	HPG_ANKHANH	Xã An Khánh
27	172306472	HPG_ANQUANG	Xã An Quang
28	172306473	HPG_ANTRUONG	Xã An Trường
29	172306474	HPG_ANLAO	Xã An Lão
30	172306475	HPG_KIENTHUY	Xã Kiến Thụy
31	172306476	HPG_KIENMINH	Xã Kiến Minh
32	172306477	HPG_KIENHAI	Xã Kiến Hải
33	172306478	HPG_KIENHUNG	Xã Kiến Hưng
34	172306479	HPG_NGHIDUONG	Xã Nghi Dương
35	172306480	HPG_QUYETTHANG	Xã Quyết Thắng
36	172306481	HPG_TIENLANG	Xã Tiên Lãng
37	172306482	HPG_TANMINH	Xã Tân Minh
38	172306483	HPG_TIENMINH	Xã Tiên Minh
39	172306484	HPG_CHANHUNG	Xã Chân Hưng
40	172306485	HPG_HUNGTHANG	Xã Hùng Thắng
41	172306486	HPG_VINHBAO	Xã Vĩnh Bảo

42	172306487	HPG_NGUYENBINHKHIEM	Xã Nguyễn Bình Khiêm
43	172306488	HPG_VINHAM	Xã Vĩnh Am
44	172306489	HPG_VINHHAi	Xã Vĩnh Hải
45	172306490	HPG_VINHHOA	Xã Vĩnh Hòa
46	172306491	HPG_VINHTHINH	Xã Vĩnh Thịnh
47	172306492	HPG_VINHTHUAN	Xã Vĩnh Thuận
48	172306493	HPG_VIETKHE	Xã Việt Khê
49	172306494	HPG_DACKHUCATHAI	Đặc khu Cát Hải
50	172306495	HPG_DACKHUBACHLONGVI	Đặc khu Bạch Long Vĩ
51	172306496	HPG_HAIDUONG	Phường Hải Dương
52	172306497	HPG_LETHANHNGHI	Phường Lê Thanh Nghị
53	172306498	HPG_VIETHOA	Phường Việt Hòa
54	172306499	HPG_THANHDONG	Phường Thành Đông
55	172306500	HPG_NAMDONG	Phường Nam Đông
56	172306501	HPG_TANHUNG	Phường Tân Hưng
57	172306502	HPG_THACHKHOI	Phường Thạch Khôi
58	172306503	HPG_TUMINH	Phường Tứ Minh
59	172306504	HPG_AIQUOC	Phường Ái Quốc
60	172306505	HPG_CHUVANAN	Phường Chu Văn An
61	172306506	HPG_CHILINH	Phường Chí Linh
62	172306507	HPG_TRANHUNGDAO	Phường Trần Hưng Đạo
63	172306508	HPG_NGUYENTRAI	Phường Nguyễn Trãi
64	172306509	HPG_TRANNHANTONG	Phường Trần Nhân Tông
65	172306510	HPG_LEDAlHANH	Phường Lê Đại Hành
66	172306511	HPG_KINHMON	Phường Kinh Môn
67	172306512	HPG_NGUYENDAINANG	Phường Nguyễn Đại Năng
68	172306513	HPG_TRANLIEU	Phường Trần Liễu
69	172306514	HPG_BACANPHU	Phường Bắc An Phú
70	172306515	HPG_PHAMSUMANH	Phường Phạm Sư Mạnh
71	172306516	HPG_NHICHIEU	Phường Nhị Chiểu
72	172306517	HPG_NAMANPHU	Xã Nam An Phú
73	172306518	HPG_NAMSACH	Xã Nam Sách
74	172306519	HPG_THAITAN	Xã Thái Tân
75	172306520	HPG_HOPTIEN	Xã Hợp Tiến
76	172306521	HPG_TRANPHU	Xã Trần Phú
77	172306522	HPG_ANPHU	Xã An Phú
78	172306523	HPG_THANHHA	Xã Thanh Hà
79	172306524	HPG_HATAY	Xã Hà Tây
80	172306525	HPG_HABAC	Xã Hà Bắc
81	172306526	HPG_HANAM	Xã Hà Nam
82	172306527	HPG_HADONG	Xã Hà Đông
83	172306528	HPG_CAMGIANG	Xã Cẩm Giang
84	172306529	HPG_TUETINH	Xã Tuệ Tĩnh
85	172306530	HPG_MAODIEN	Xã Mao Điền
86	172306531	HPG_KESAT	Xã Kẻ Sặt
87	172306532	HPG_BINHGIANG	Xã Bình Giang

88	172306533	HPG_DUONGAN	Xã Đường An
89	172306534	HPG_THUONGHONG	Xã Thượng Hồng
90	172306535	HPG_GIALOC	Xã Gia Lộc
91	172306536	HPG_YETKIEU	Xã Yết Kiêu
92	172306537	HPG_GIAPHUC	Xã Gia Phúc
93	172306538	HPG_TRUONGTAN	Xã Trường Tân
94	172306539	HPG_TUKY	Xã Tứ Kỳ
95	172306540	HPG_TANKY	Xã Tân Kỳ
96	172306541	HPG_DAI SON	Xã Đại Sơn
97	172306542	HPG_CHIMINH	Xã Chí Minh
98	172306543	HPG_LACPHUONG	Xã Lạc Phượng
99	172306544	HPG_NGUYENGIAP	Xã Nguyên Giáp
100	172306545	HPG_NINHGIANG	Xã Ninh Giang
101	172306546	HPG_VINHLAI	Xã Vĩnh Lại
102	172306547	HPG_KHUCTHUADU	Xã Khúc Thừa Dụ
103	172306548	HPG_TANAN	Xã Tân An
104	172306549	HPG_HONGCHAU	Xã Hồng Châu
105	172306550	HPG_THANHMIEN	Xã Thanh Miện
106	172306551	HPG_BACTHANHMIEN	Xã Bắc Thanh Miện
107	172306552	HPG_HAIHUNG	Xã Hải Hưng
108	172306553	HPG_NGUYENLUONGBANG	Xã Nguyễn Lương Bằng
109	172306554	HPG_NAMTHANHMIEN	Xã Nam Thanh Miện
110	172306555	HPG_PHUTHAI	Xã Phú Thái
111	172306556	HPG_LAIKHE	Xã Lai Khê
112	172306557	HPG_ANTHANH	Xã An Thành
113	172306558	HPG_KIMTHANH	Xã Kim Thành
114	173245824	HPG_CAMGIANG(10903)	Xã Cẩm Giàng

PHỤ LỤC 03
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA ĐỒNG NGHIỆP
TRONG TỔ CHUYÊN MÔN

- Tổ chuyên môn:.....
- Trường;
- Quận/Huyện/Tp,Tx Tỉnh/Thành phố
- Thời gian đánh giá (ngày, tháng, năm)

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Kết quả đánh giá					
	<i>Chưa đạt (CD); Đạt (Đ); Khá (Kh); Tốt (T)</i>					
	GV	GV	GV	GV	GV

I. Đánh giá						
Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất nhà giáo						
Tiêu chí 1: Đạo đức nhà giáo						
Tiêu chí 2: Phong cách nhà giáo						
Tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ						
Tiêu chí 3: Phát triển chuyên môn bản thân						
Tiêu chí 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh						
Tiêu chí 5: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh						
Tiêu chí 6: Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh						
Tiêu chí 7: Tư vấn và hỗ trợ học sinh						
Tiêu chuẩn 3. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục						
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường						

Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường						
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường						
Tiêu chuẩn 4. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội						
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan						
Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh						
Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh						
Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học và giáo dục						
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc						
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục						
II. Ý kiến nhận xét và đánh giá						
- Điểm mạnh:						
- Những vấn đề cần cải thiện:						
- Đề xuất hướng phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu:						
- Xếp loại kết quả đánh giá³:						

....., ngày tháng năm 20....

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

- Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt mức tốt, trong đó có các tiêu chí tại Điều 5 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên đạt mức tốt;

- Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên, tối thiểu 2/3 tiêu chí đạt từ mức khá trở lên, trong đó các tiêu chí tại Điều 5 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên đạt mức khá trở lên;

- Đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt: Có tất cả các tiêu chí đạt từ mức đạt trở lên;

- Chưa đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Có tiêu chí được đánh giá chưa đạt (tiêu chí được đánh giá chưa đạt khi không đáp ứng yêu cầu mức đạt của tiêu chí đó).